

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 129/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 11 tháng 6 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp
trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

*Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội
quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;*

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân định thẩm quyền của chính
quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ.*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về:

- Phân định nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương 02 cấp (cấp tỉnh, cấp xã) trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ.
- Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương cấp tỉnh, cấp xã được phân định theo quy định của Nghị định này.

Điều 2. Nguyên tắc phân định thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực nội vụ

- Bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp; phù hợp với các nguyên tắc, quy định về phân định thẩm quyền, phân quyền của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

2. Bảo đảm phân định nhiệm vụ, quyền hạn giữa các cấp chính quyền địa phương phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn và năng lực của cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân định; không trùng lặp, chồng chéo, bỏ sót chức năng, nhiệm vụ giữa chính quyền địa phương các cấp và giữa cơ quan, tổ chức thuộc chính quyền địa phương.

3. Bảo đảm phân định rõ thẩm quyền giữa Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

4. Bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của cơ quan, xã hội, người dân và doanh nghiệp; bảo đảm quyền con người, quyền công dân; tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong việc tiếp cận thông tin, thực hiện các quyền, nghĩa vụ và các thủ tục theo quy định của pháp luật.

5. Bảo đảm tính thống nhất trong tổ chức thi hành Hiến pháp và pháp luật; bảo đảm tính công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình và thực hiện có hiệu quả việc kiểm soát quyền lực gắn với trách nhiệm kiểm tra, thanh tra, giám sát của cơ quan nhà nước cấp trên.

6. Bảo đảm không ảnh hưởng đến việc thực hiện các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

7. Nguồn lực thực hiện nhiệm vụ phân định thẩm quyền do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định.

8. Các nội dung công việc, nhiệm vụ, thẩm quyền, thủ tục khác về lĩnh vực nội vụ không quy định tại Nghị định này được tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 3. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn

1. Cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền ở cấp tỉnh, cấp xã tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền của cấp huyện có trách nhiệm tiếp tục chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền có liên quan để thực hiện công việc được giao.

2. Tiếp nhận, xử lý và quản lý hồ sơ, tài liệu về các công việc của chính quyền cấp huyện đang giải quyết theo quy định của pháp luật; không được yêu cầu tổ

chức, cá nhân thực hiện lại các công việc, thủ tục hành chính đã thực hiện trước khi mô hình chính quyền địa phương 02 cấp đi vào hoạt động.

3. Chủ động ban hành văn bản theo thẩm quyền để giải quyết công việc được phân định tại Nghị định này và cập nhật, phản ánh tình hình thực hiện nhiệm vụ, khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai đến cơ quan, người có thẩm quyền để được hướng dẫn, tháo gỡ kịp thời.

Chương II

PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN KHI TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP TRONG LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG

Điều 4. Cấp giấy chứng nhận hy sinh

1. Trưởng công an cấp xã cấp giấy xác nhận đối với người hy sinh là sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, công nhân, lao động hợp đồng không xác định thời hạn hưởng lương từ ngân sách trong công an theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 17 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng.

2. Thẩm quyền cấp giấy chứng nhận hy sinh quy định tại khoản 5 Điều 16 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:

a) Người hy sinh thuộc cơ quan cấp huyện quản lý do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận.

b) Người hy sinh thuộc cơ quan cấp xã và các trường hợp không thuộc quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều 16 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP và điểm a khoản này do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp giấy chứng nhận.

3. Đối với trường hợp hy sinh quy định tại điểm k khoản 1 Điều 14 Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng, việc cấp giấy chứng nhận hy sinh phải căn cứ trên cơ sở các giấy tờ theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 17 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, trong đó đối với việc ngăn chặn, bắt giữ người có hành vi phạm tội phải có kết luận của cơ quan điều tra cấp tỉnh trở lên.

Điều 5. Hồ sơ, thủ tục công nhận liệt sĩ đối với trường hợp quy định tại điểm l khoản 1 Điều 14 Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng

Hồ sơ, thủ tục công nhận liệt sĩ đối với trường hợp quy định tại Điều 20 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP do vết thương tái phát là nguyên nhân chính dẫn đến tử vong đối với thương binh, người hưởng chính sách như thương binh quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 23 của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên, có bệnh án điều trị vết thương tái phát của bệnh viện và Trung tâm y tế khu vực và biên bản kiểm thảo tử vong được quy định tại mục 1 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 6. Thủ tục cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước

Đối với trường hợp chưa xác định được cơ quan, đơn vị quản lý liệt sĩ khi hy sinh theo quy định tại điểm b khoản 2, điểm b khoản 3 và điểm c khoản 5 Điều 21 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thì báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng xác minh để kết luận, giao cơ quan chức năng cấp giấy chứng nhận hy sinh theo thẩm quyền (Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh đối với quân nhân, Công an cấp tỉnh đối với công an, Ủy ban nhân dân cấp xã đối với dân quân du kích hoặc cán bộ dân chính đảng).

Điều 7. Cấp lại, thu hồi Bằng “Tổ quốc ghi công”

1. Việc cấp lại Bằng “Tổ quốc ghi công” quy định tại điểm b khoản 2 Điều 24 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau: Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc có trách nhiệm xác nhận bản khai, tổng hợp, lập danh sách và tờ trình gửi Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ liệt sĩ theo quy định.

2. Việc thu hồi Bằng “Tổ quốc ghi công” quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 25 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau: Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc có trách nhiệm thông báo cho đại diện thân nhân liệt sĩ hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ, thực hiện việc thu hồi Bằng “Tổ quốc ghi công”, chuyển Bằng “Tổ quốc ghi công” về Sở Nội vụ để lưu hồ sơ theo quy định.

Điều 8. Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ

Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 28 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận đơn đề nghị, lập danh sách kèm giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Sở Nội vụ theo quy định.

Điều 9. Thủ tục bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ

Thủ tục bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 29 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận bản khai và lập danh sách kèm các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Sở Nội vụ theo quy định.

Điều 10. Thủ tục giải quyết chế độ ưu đãi đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng

Thủ tục giải quyết chế độ ưu đãi đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 30 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản khai của cá nhân có trách nhiệm xác nhận bản khai kèm theo các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Sở Nội vụ theo quy định.

Điều 11. Thủ tục giải quyết chế độ ưu đãi đối với anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến

Thủ tục giải quyết chế độ ưu đãi đối với anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 32 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm xác nhận bản khai, gửi Sở Nội vụ kèm giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 32 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP theo quy định.

Điều 12. Cấp giấy chứng nhận bị thương

Thẩm quyền cấp giấy chứng nhận bị thương quy định tại khoản 5 Điều 36 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:

1. Người khi bị thương thuộc cơ quan cấp huyện quản lý do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận.

2. Người khi bị thương thuộc cơ quan cấp xã và các trường hợp không thuộc quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều 36 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP và khoản 1 Điều này do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp giấy chứng nhận.

Điều 13. Thủ tục công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học

Thủ tục công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học quy định tại điểm b, điểm c khoản 1; điểm b, điểm c khoản 2; điểm b, điểm c khoản 3 Điều 56 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:

1. Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận bản khai và lập danh sách kèm giấy tờ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 56 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Sở Nội vụ theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc có trách nhiệm xác nhận bản khai và lập danh sách kèm giấy tờ gửi Sở Nội vụ theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 12 ngày kể từ ngày nhận được bản khai, có trách nhiệm xác nhận bản khai, cấp giấy xác nhận người hoạt động kháng chiến có vợ hoặc có chồng nhưng không có con đẻ, lập danh sách những trường hợp đủ giấy tờ gửi Sở Nội vụ theo quy định.

Điều 14. Thủ tục công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học

Thủ tục công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 57 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận bản khai và lập danh sách kèm giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 57 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Sở Nội vụ theo quy định.

Điều 15. Thủ tục công nhận và giải quyết chế độ đối với người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày

Thủ tục công nhận và giải quyết chế độ đối với người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 62 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận bản khai và lập danh sách những trường hợp đủ điều kiện kèm giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 62 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Sở Nội vụ theo quy định.

Điều 16. Giải quyết chế độ đối với người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế

1. Căn cứ giải quyết chế độ đối với người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế quy định tại khoản 3 Điều 65 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gồm: giấy xác nhận về khen thưởng tổng kết thành tích kháng chiến và thời gian hoạt động kháng chiến thực tế của cơ quan thi đua - khen thưởng cấp tỉnh trở lên.

2. Thủ tục giải quyết chế độ đối với người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 66 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 66 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận bản khai, lập danh sách gửi Sở Nội vụ theo quy định.

Điều 17. Giải quyết chế độ đối với người có công giúp đỡ cách mạng

1. Căn cứ giải quyết chế độ đối với người có công giúp đỡ cách mạng quy định tại khoản 3 Điều 68 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gồm:

Giấy xác nhận về khen thưởng tổng kết thành tích kháng chiến và quá trình tham gia giúp đỡ cách mạng của cơ quan thi đua - khen thưởng cấp tỉnh trở lên đối với trường hợp có tên trong hồ sơ khen thưởng nhưng không có tên trong các giấy tờ: Giấy chứng nhận Kỷ niệm chương “Tổ quốc ghi công”, Bằng “Có công với nước”

trước cách mạng tháng Tám năm 1945; Huân chương Kháng chiến; Huy chương Kháng chiến.

2. Thủ tục giải quyết chế độ đối với người có công giúp đỡ cách mạng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 69 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 69 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận bản khai, lập danh sách gửi Sở Nội vụ theo quy định.

Điều 18. Lập hồ sơ công nhận liệt sĩ

Căn cứ lập hồ sơ công nhận liệt sĩ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 72 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:

Được ghi nhận là liệt sĩ tại một trong các giấy tờ sau: Huân chương; Huy chương; Giấy chứng nhận đeo Huân chương; Giấy chứng nhận đeo Huy chương; Bảng vàng danh dự; Bảng gia đình vẽ vàng; lịch sử Đảng bộ cấp xã trở lên được cơ quan Đảng có thẩm quyền thẩm định bằng văn bản và đã xuất bản; lý lịch cán bộ, lý lịch đảng viên của thân nhân được xác lập từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước; nếu được ghi nhận trong nhà bia ghi tên liệt sĩ thì phải có văn bản xác nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản lý nhà bia và căn cứ để khắc tên liệt sĩ.

Điều 19. Thủ tục công nhận đối với người hy sinh hoặc mất tích thuộc quân đội, công an

Thủ tục công nhận đối với người hy sinh hoặc mất tích thuộc quân đội, công an quy định tại điểm c khoản 2 Điều 74 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm gửi biên bản họp Hội đồng đề nghị xác nhận liệt sĩ, biên bản niêm yết công khai, kèm theo giấy tờ, hồ sơ công nhận đối với người hy sinh hoặc mất tích thuộc quân đội, công an quy định tại khoản 1 Điều 74 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP đến Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh (đối với người hy sinh, mất tích thuộc quân đội) hoặc Công an cấp tỉnh (đối với người hy sinh, mất tích thuộc công an) theo quy định.

Điều 20. Hồ sơ, thủ tục công nhận đối với người hy sinh hoặc mất tích không thuộc quân đội, công an

Hồ sơ, thủ tục công nhận đối với người hy sinh hoặc mất tích không thuộc quân đội, công an quy định tại Điều 75 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP được quy định tại mục 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 21. Công nhận đối với người bị thương thuộc quân đội hiện đang tại ngũ

Người bị thương quy định tại khoản 1 Điều 78 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP lập bản khai theo Mẫu số 08 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP và tùy từng trường hợp để kèm theo giấy tờ quy định tại Điều 76 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý (Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh hoặc trung đoàn và tương đương).

Điều 22. Thủ tục công nhận đối với người bị thương thuộc lực lượng công an đã chuyển ngành, xuất ngũ, thôi việc, nghỉ hưu

Thủ tục công nhận đối với người bị thương thuộc lực lượng công an đã chuyển ngành, xuất ngũ, thôi việc, nghỉ hưu quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 79 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:

1. Trong thời gian 12 ngày kể từ ngày có kết quả niêm yết công khai phải tổ chức họp Hội đồng xác nhận người có công cấp xã để xem xét đối với các trường hợp không có ý kiến khiếu nại, tố cáo của nhân dân, lập biên bản theo Mẫu số 79 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP; gửi biên bản họp Hội đồng xác nhận người có công, biên bản kết quả niêm yết công khai kèm theo giấy tờ, hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 79 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP đến Công an cấp xã.

2. Trường hợp người bị thương trước khi tham gia công an thường trú ở địa phương khác thì trong thời gian 03 ngày làm việc có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người bị thương thường trú trước khi tham gia công an thực hiện các thủ tục quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 79 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ giấy tờ theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 79 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người bị thương thường trú; gửi biên bản họp Hội đồng xác

nhận người có công, biên bản kết quả niêm yết công khai, kèm theo giấy tờ, hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 79 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP đến Công an cấp xã.

Điều 23. Công nhận đối với người bị thương thuộc công an hiện đang công tác

Người bị thương quy định tại khoản 1 Điều 80 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP lập bản khai theo Mẫu số 08 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP và tùy từng trường hợp để kèm theo giấy tờ sau gửi cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý:

1. Giấy tờ, tài liệu chứng minh bị thương đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 76 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

2. Kết quả chụp phim và kết luận của bệnh viện hoặc Trung tâm Y tế khu vực (bao gồm cả bệnh viện quân đội, công an) đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 76 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. Nếu đã phẫu thuật lấy dị vật thì phải kèm theo phiếu phẫu thuật hoặc giấy ra viện hoặc tóm tắt hồ sơ bệnh án ghi nhận nội dung này.

Điều 24. Hồ sơ, thủ tục công nhận đối với người bị thương không thuộc quân đội, công an

Hồ sơ, thủ tục công nhận đối với người bị thương không thuộc quân đội, công an theo quy định tại Điều 81 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP được quy định tại mục 3 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 25. Thủ tục, quy trình giải quyết chế độ điều dưỡng phục hồi sức khỏe

Thủ tục, quy trình giải quyết chế độ điều dưỡng phục hồi sức khỏe quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 86 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP như sau:

1. Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ tình trạng sức khỏe của đối tượng để lập danh sách người được điều dưỡng tập trung và điều dưỡng tại nhà theo Mẫu số 86 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP trong quý I của năm gửi Sở Nội vụ.

2. Sở Nội vụ trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận được danh sách tổng hợp của Ủy ban nhân dân cấp xã, căn cứ dự toán được giao và danh sách để phê duyệt danh sách người điều dưỡng tập trung và điều dưỡng tại nhà và ban hành quyết định theo Mẫu số 68 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

Điều 26. Hồ sơ, thủ tục cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng

1. Ủy ban nhân dân cấp xã nhận hồ sơ đối với các trường hợp đang sống tại gia đình theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 90 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý theo quy định tại khoản 2 Điều 90 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP có trách nhiệm:

a) Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 90 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP có trách nhiệm kiểm tra, gửi hồ sơ đến Sở Nội vụ kèm văn bản đề nghị cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng.

b) Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định của Sở Nội vụ về việc cấp tiền, có trách nhiệm chi cho người được cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng. Đồng thời cập nhật danh sách quản lý người được cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng.

c) Hằng năm, lập danh sách người đến niên hạn được cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng theo Mẫu số 89 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi về Sở Nội vụ để phê duyệt. Chi trả tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng theo kết quả phê duyệt của Sở Nội vụ.

3. Sở Nội vụ:

a) Đối với trường hợp đề nghị cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng lần đầu, trong thời gian 20 ngày, kể từ ngày nhận được giấy tờ có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu, ban hành quyết định cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng theo Mẫu số 69 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, chuyển về Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công. Đồng thời cập nhật danh sách quản lý người được cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng.

b) Hằng năm, trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được danh sách quy định tại điểm c khoản 2 Điều này, có trách nhiệm kiểm tra, phê duyệt danh sách và gửi về Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng để thực hiện.

Điều 27. Thủ tục giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân

Thủ tục giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân quy định tại điểm b khoản 1 Điều 97 và điểm b khoản 2 Điều 97 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP như sau:

1. Cơ quan, đơn vị quản lý người có công thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có trách nhiệm đề nghị cơ quan quản lý hồ sơ xác nhận và gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người học thường trú kèm theo bản sao hồ sơ người có công theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận đơn và lập danh sách gửi Sở Nội vụ theo quy định.

Điều 28. Thực hiện chi trả chế độ ưu đãi trong giáo dục nghề nghiệp, đại học

Thực hiện chi trả chế độ ưu đãi trong giáo dục nghề nghiệp, đại học quy định tại khoản 1 Điều 98 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP như sau:

Cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chi trả chế độ ưu đãi trong giáo dục nghề nghiệp, đại học theo phương thức trực tiếp hoặc qua tài khoản cá nhân theo yêu cầu của người học theo quy định.

Điều 29. Hỗ trợ kinh phí để xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở đối với nhà ở tạm hoặc nhà ở bị hư hỏng nặng

1. Phương thức thực hiện quy định tại điểm a, điểm b khoản 5 Điều 102 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP như sau:

a) Việc lập, phê duyệt Đề án hỗ trợ người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ về nhà ở (sau đây gọi là Đề án) do Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm

đối chiếu, lập danh sách các hộ được hỗ trợ, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để làm cơ sở lập và phê duyệt Đề án trên địa bàn tỉnh theo trình tự quy định tại khoản 6 Điều 102 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP; việc tổng hợp, kiểm tra và phê duyệt Đề án trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ ban hành mức hỗ trợ để xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

b) Việc cấp vốn: Căn cứ số vốn được phân bổ từ ngân sách trung ương, vốn ngân sách địa phương và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân bổ cho Ủy ban nhân dân cấp xã. Căn cứ số vốn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân bổ, Ủy ban nhân dân cấp xã triển khai thực hiện. Việc quản lý, cấp phát, thanh toán, quyết toán nguồn vốn hỗ trợ thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công.

2. Trình tự lập và phê duyệt Đề án theo quy định tại điểm b, điểm d khoản 6 Điều 102 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ của xã, gồm đại diện chính quyền cấp xã, đại diện Mặt trận Tổ quốc cấp xã, đại diện Hội Cựu chiến binh cấp xã để tổ chức kiểm tra hiện trạng nhà ở của từng đối tượng có đơn đề nghị hỗ trợ nhà ở.

Sau khi kiểm tra, Ủy ban nhân dân cấp xã lập danh sách đối tượng được hỗ trợ nhà ở trên địa bàn theo Mẫu số 02 Phụ lục IX Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Trên cơ sở báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và Sở Nội vụ kiểm tra, đối chiếu, lập, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Đề án.

Điều 30. Thủ tục tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công

Thủ tục tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 113 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn, có trách nhiệm kiểm tra, xác minh, xác nhận đơn đề nghị, nếu đủ điều kiện thì có văn bản kèm các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 113 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ người có công theo quy định.

Điều 31. Thủ tục hưởng trợ cấp mai táng

Thủ tục hưởng trợ cấp mai táng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 122 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ, có trách nhiệm xác nhận bản khai và lập danh sách gửi Sở Nội vụ theo quy định.

Điều 32. Thủ tục hưởng trợ cấp một lần khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần

Thủ tục hưởng trợ cấp một lần khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 123 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ, có trách nhiệm xác nhận bản khai và lập danh sách gửi Sở Nội vụ theo quy định.

Điều 33. Thủ tục hưởng trợ cấp tuất hằng tháng, trợ cấp tuất nuôi dưỡng hằng tháng

Thủ tục hưởng trợ cấp tuất hằng tháng, trợ cấp tuất nuôi dưỡng hằng tháng quy định tại điểm đ khoản 2, khoản 3 Điều 124 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm kiểm tra, lập danh sách những trường hợp đủ điều kiện hưởng trợ cấp tuất hằng tháng và trợ cấp tuất nuôi dưỡng hằng tháng kèm đầy đủ các giấy tờ quy định tại các điểm a, b, c khoản 2 Điều 124 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi đến Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ.

Điều 34. Truy điệu và an táng hài cốt liệt sĩ

Việc truy điệu và an táng hài cốt liệt sĩ quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 149 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:

1. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lễ truy điệu và an táng hài cốt liệt sĩ do các đơn vị tìm kiếm, quy tập trong nước.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức an táng hài cốt liệt sĩ đối với trường hợp hài cốt liệt sĩ được di chuyển theo nguyện vọng của thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.

Điều 35. Nội dung quản lý mộ liệt sĩ, nghĩa trang liệt sĩ

1. Bộ phận quản lý nghĩa trang liệt sĩ nơi an táng từ 500 mộ liệt sĩ trở lên quy định tại khoản 1 Điều 153 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP có trách nhiệm:

a) Lập sơ đồ nghĩa trang và vị trí mộ, quản lý hồ sơ mộ liệt sĩ (bao gồm thông tin mộ, vị trí mộ, biên bản bàn giao hài cốt liệt sĩ và các giấy tờ có liên quan đến phần mộ), lập danh sách quản lý mộ trong nghĩa trang liệt sĩ theo Mẫu số 84 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, mộ liệt sĩ an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ theo Mẫu số 85 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP để lưu và gửi Sở Nội vụ.

b) Cập nhật thông tin trong danh sách quản lý mộ và báo cáo Sở Nội vụ đối với trường hợp hài cốt liệt sĩ di chuyển hoặc mới tiếp nhận.

c) Trường hợp nghĩa trang không có bộ phận quản lý nghĩa trang thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản lý nghĩa trang có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại các điểm a, b khoản này.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Tổng hợp danh sách quản lý mộ trong nghĩa trang liệt sĩ theo Mẫu số 84 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, mộ liệt sĩ an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ theo Mẫu số 85 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP trên địa bàn.

b) Quản lý sơ đồ nghĩa trang và vị trí mộ, hồ sơ mộ liệt sĩ.

c) Cập nhật thông tin trong danh sách quản lý mộ và báo cáo Sở Nội vụ đối với trường hợp hài cốt liệt sĩ di chuyển hoặc mới tiếp nhận.

d) Lưu và gửi Sở Nội vụ các giấy tờ quy định tại các điểm a, b, c khoản này.

3. Sở Nội vụ có trách nhiệm:

a) Tổng hợp danh sách quản lý mộ trong nghĩa trang liệt sĩ, mộ liệt sĩ do gia đình quản lý trên địa bàn.

b) Quản lý, cập nhật sơ đồ nghĩa trang và vị trí mộ, hồ sơ mộ liệt sĩ khi có sự thay đổi về mộ liệt sĩ trong nghĩa trang liệt sĩ.

c) Cập nhật thông tin vào danh sách quản lý mộ và cơ sở dữ liệu quốc gia về liệt sĩ khi có sự thay đổi về mộ liệt sĩ trong nghĩa trang liệt sĩ.

d) Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức cho các trường thuộc hệ thống giáo dục quốc dân chăm sóc các nghĩa trang liệt sĩ.

đ) Phối hợp với Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thấp nền tri ân tại các nghĩa trang liệt sĩ trên địa bàn vào hồi 20 giờ ngày 26 tháng 7.

Điều 36. Thủ tục thăm viếng mộ liệt sĩ

Thủ tục thăm viếng mộ liệt sĩ quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 4, khoản 5 Điều 158 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:

1. Người đi thăm viếng mộ liệt sĩ gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản lý hồ sơ gốc của liệt sĩ các giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều 158 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản lý hồ sơ gốc của liệt sĩ có trách nhiệm kiểm tra và cấp giấy giới thiệu thăm viếng mộ liệt sĩ theo Mẫu số 42 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ theo quy định tại khoản 2 Điều 158 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

3. Người đi thăm viếng mộ liệt sĩ gửi giấy giới thiệu thăm viếng mộ liệt sĩ đã được xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản lý mộ đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản lý hồ sơ gốc của liệt sĩ để nhận hỗ trợ theo quy định tại khoản 4 Điều 158 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản lý hồ sơ gốc của liệt sĩ thực hiện chi hỗ trợ thăm viếng mộ liệt sĩ trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận giấy giới thiệu có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản lý mộ hoặc thuộc địa phương nơi liệt sĩ hy sinh theo quy định tại khoản 5 Điều 158 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

Điều 37. Hồ sơ, thủ tục di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ

Hồ sơ, thủ tục di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ quy định tại Điều 159 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP được thực hiện theo quy định tại mục 4 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 38. Hồ sơ, thủ tục di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ

Hồ sơ, thủ tục di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ quy định tại Điều 160 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP được thực hiện theo quy định tại mục 5 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 39. Phạm vi vận động Quỹ Đền ơn đáp nghĩa

Phạm vi vận động của Quỹ Đền ơn đáp nghĩa cấp xã quy định tại khoản 1 Điều 177 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP như sau:

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân và hộ gia đình trên địa bàn do cấp xã trực tiếp quản lý.
2. Các cơ quan của Đảng, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội do cấp xã trực tiếp quản lý.
3. Các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, cơ quan quân sự và công an cấp xã.

Điều 40. Trình tự giải quyết chế độ trợ cấp

1. Trình tự giải quyết chế độ trợ cấp quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 4 Quyết định số 57/2013/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào và Căm-pu-chia thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận hồ sơ, tổng hợp báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Sở Nội vụ theo quy định.

2. Trình tự giải quyết chế độ trợ cấp quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 2 Quyết định số 24/2016/QĐ-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ hợp lệ, có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận bản khai và lập danh sách kèm giấy tờ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Quyết định số 24/2016/QĐ-TTg gửi Sở Nội vụ.

Điều 41. Thẩm quyền cấp Bản tóm tắt bệnh án, Biên bản kiểm thảo tử vong

Bản tóm tắt bệnh án, Biên bản kiểm thảo tử vong quy định tại điểm 1 khoản 1 Điều 14 Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng và khoản 8 Điều 17 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP; Bản tóm tắt bệnh án quy định tại Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 41, điểm a khoản 1 Điều 42, khoản 3 Điều 48, điểm a khoản 2 Điều 54, điểm đ khoản 2 Điều 54, điểm b khoản 1 Điều 77, điểm b khoản 1 Điều 79, khoản 1 Điều 117 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP do bệnh viện hoặc Trung tâm Y tế khu vực (bao gồm cả công an và quân đội) cấp.

Chương III

PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN KHI TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP TRONG LĨNH VỰC VIỆC LÀM, AN TOÀN LAO ĐỘNG

Điều 42. Khai báo tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động

Cơ quan công an cấp xã có trách nhiệm:

1. Nhận khai báo tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động của người sử dụng lao động theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 34 Luật An toàn vệ sinh lao động.

2. Nhận thông báo của Ủy ban nhân dân cấp xã trong trường hợp xảy ra tai nạn lao động chết người, tai nạn lao động làm bị thương nặng từ hai người lao động trở lên theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 34 Luật An toàn vệ sinh lao động.

Điều 43. Điều tra vụ tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng đối với người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động

1. Trường hợp tai nạn lao động làm bị thương nặng một người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Luật An toàn, vệ sinh lao động thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra tai nạn lao động phải lập biên bản ghi nhận sự việc để thống kê tai nạn lao động.

2. Trường hợp người lao động tham gia bảo hiểm tai nạn lao động theo hình thức tự nguyện đối với người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 143/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quy định về bảo hiểm tai nạn lao động theo hình thức tự nguyện đối với người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động thì việc khai báo, điều tra thực hiện theo quy định tại Điều 49 Nghị định này.

Điều 44. Thống kê, báo cáo tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng

Việc thống kê, báo cáo tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Luật An toàn, vệ sinh lao động thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã thống kê, báo cáo tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng đến cơ quan quản lý nhà nước về nội vụ cấp tỉnh theo quy định.

Điều 45. Thời gian, nội dung khai báo tai nạn lao động

1. Sở Nội vụ và cơ quan công an cấp xã có trách nhiệm nhận khai báo tai nạn lao động theo quy định tại điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 10 Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động.

2. Nội dung khai báo theo quy định tại điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 10 Nghị định số 39/2016/NĐ-CP thực hiện theo Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Mẫu báo cáo nhanh theo quy định điểm b khoản 3 Điều 10 Nghị định số 39/2016/NĐ-CP thực hiện theo Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 46. Phối hợp điều tra tai nạn lao động của Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp trung ương

Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp trung ương phối hợp với Công an cấp tỉnh tiến hành điều tra tai nạn lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 39/2016/NĐ-CP.

Điều 47. Báo cáo tai nạn lao động

Việc báo cáo tai nạn lao động quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 39/2016/NĐ-CP thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng liên quan đến người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động xảy ra trên địa bàn với Sở Nội vụ theo quy định.

Điều 48. Báo cáo sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động và sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng

1. Khi xảy ra sự cố làm chết người hoặc làm bị thương nặng từ 02 người trở lên mà nạn nhân không phải là người lao động thuộc quyền quản lý hoặc có người lao động bị nạn nhưng chưa rõ thương vong theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định số 39/2016/NĐ-CP thì người sử dụng lao động của cơ sở để xảy ra sự cố phải khai báo với Sở Nội vụ, nơi xảy ra sự cố, với Công an cấp xã nếu nạn nhân bị chết theo mẫu quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Đối với những sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng mà pháp luật chuyên ngành không quy định việc khai báo theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị định số 39/2016/NĐ-CP thì thực hiện như sau:

a) Người phát hiện hoặc nhận được tin báo xảy ra sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng báo ngay cho người sử dụng lao động của cơ sở để xảy ra sự cố hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự cố;

b) Đối với sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng xảy ra liên quan đến nhiều cơ sở sản xuất, kinh doanh, địa phương thì người sử dụng lao động, địa phương nơi xảy ra sự cố có trách nhiệm báo ngay về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 49. Phân loại, khai báo, điều tra tai nạn lao động đối với người lao động tham gia bảo hiểm tai nạn lao động tự nguyện

1. Việc khai báo tai nạn lao động xảy ra đối với người lao động tham gia bảo hiểm tai nạn lao động tự nguyện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 18 Nghị định số 143/2024/NĐ-CP được thực hiện như sau:

Khi nhận được tin báo tai nạn của người lao động hoặc gia đình người lao động bị tai nạn, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra tai nạn phải báo bằng cách nhanh nhất (trực tiếp hoặc điện thoại, fax, công điện, thư điện tử) với Sở Nội vụ theo mẫu báo cáo nhanh quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp xảy ra tai nạn lao động chết người, tai nạn lao động làm bị thương nặng từ 02 người lao động trở lên thì đồng thời phải báo với cơ quan Công an cấp xã nơi xảy ra tai nạn.

2. Sau khi nhận được thông tin khai báo xảy ra tai nạn lao động đối với người lao động tham gia bảo hiểm tai nạn lao động tự nguyện trên địa bàn theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 18 Nghị định số 143/2024/NĐ-CP, trình tự thực hiện điều tra tai nạn lao động như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra tai nạn thành lập Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp cơ sở, quyết định thành lập Đoàn điều tra theo mẫu quy định tại Mẫu số 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này để điều tra các vụ tai nạn lao động làm bị thương nặng 01 người lao động, tai nạn lao động nhẹ. Thành phần Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp cơ sở bao gồm đại diện bộ phận phụ trách chuyên môn về nội vụ, lao động, y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã; đại diện cơ quan bảo hiểm xã hội khu vực nơi xảy ra tai nạn và một số thành viên khác.

b) Đoàn điều tra được nêu tại điểm a khoản này thực hiện nhiệm vụ, trình tự thủ tục điều tra tai nạn lao động theo quy định của Điều 35 Luật An toàn, vệ sinh lao động và văn bản quy định tiết, hướng dẫn thi hành của Chính phủ.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày họp công bố Biên bản điều tra tai nạn lao động, Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp cơ sở gửi Biên bản điều tra tai nạn lao động, Biên bản cuộc họp công bố Biên bản điều tra tai nạn lao động tới người bị tai nạn lao động hoặc thân nhân người bị nạn; Sở Nội vụ, nơi xảy ra tai nạn lao động, cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan bảo hiểm xã hội nơi người lao động đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội tai nạn lao động theo hình thức tự nguyện theo quy định tại điểm c.9 khoản 4 Điều 18 Nghị định số 143/2024/NĐ-CP.

Điều 50. Điều tra lại tai nạn lao động khi có khiếu nại, tố cáo

Việc điều tra lại tai nạn lao động khi có khiếu nại, tố cáo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 20 Nghị định số 143/2024/NĐ-CP thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra tai nạn và Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh đã điều tra vụ tai nạn lao động có trách nhiệm cung cấp đầy đủ tài liệu, đồ vật, phương tiện có liên quan đến vụ tai nạn lao động cho Đoàn điều tra lại tai nạn lao động cấp trung ương đối với tai nạn xảy ra cho người lao động trong trường hợp điều tra lại tai nạn lao động khi có khiếu nại, tố cáo theo quy định.

Điều 51. Trách nhiệm quản lý về bảo hiểm tai nạn lao động đối với người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động của Ủy ban nhân dân cấp xã

Trách nhiệm quản lý về bảo hiểm tai nạn lao động đối với người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động quy định tại khoản 2 Điều 30 Nghị định số 143/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện như sau:

1. Tổ chức thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về bảo hiểm tai nạn lao động tự nguyện trên địa bàn.

2. Kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo hiểm tai nạn lao động tự nguyện trên địa bàn. Thực hiện khai báo, thành lập Đoàn điều tra tai nạn cấp cơ sở để điều tra tai nạn lao động đối với người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động tham gia bảo hiểm tai nạn lao động tự nguyện theo quy định tại Điều 18 của Nghị định số 143/2024/NĐ-CP.

3. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về bảo hiểm tai nạn lao động tự nguyện theo quy định của pháp luật.

4. Kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền xây dựng, sửa đổi, bổ sung chế độ, chính sách, pháp luật và xử lý vi phạm pháp luật về bảo hiểm tai nạn lao động tự nguyện.

5. Báo cáo định kỳ hằng năm và đột xuất với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Nội vụ theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 52. Thẩm định, phê duyệt hồ sơ vay vốn

Trình tự thủ tục thẩm định, phê duyệt hồ sơ vay vốn đối với dự án thuộc nguồn vốn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm được quy định tại mục 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 53. Điều kiện hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận hỏa hoạn, lũ lụt, động đất, sóng thần, dịch họa, dịch bệnh làm thiệt hại một phần hoặc toàn bộ cơ sở vật chất, thiết bị, máy móc, nhà xưởng để làm cơ sở thực hiện hỗ trợ theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 61/2020/NĐ-CP).

Chương IV

PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN KHI TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP TRONG LĨNH VỰC TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ

Điều 54. Thẩm quyền giao nhiệm vụ cho hội

Thẩm quyền giao nhiệm vụ cho hội theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 126/2024/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cấp có thẩm quyền ở tỉnh giao nhiệm vụ đối với hội hoạt động trong phạm vi tỉnh, xã theo quy định.

Điều 55. Thẩm quyền công nhận ban vận động thành lập hội

Thẩm quyền công nhận ban vận động thành lập hội theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 12 Nghị định số 126/2024/NĐ-CP thực hiện như sau:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận ban vận động thành lập hội hoạt động trong phạm vi xã theo quy định.

Điều 56. Thẩm quyền giải quyết các thủ tục về hội

1. Thẩm quyền giải quyết các thủ tục về hội theo quy định tại khoản 4 Điều 15 Nghị định số 126/2024/NĐ-CP thực hiện như sau:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền công nhận ban vận động thành lập hội; cho phép thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, đổi tên, phê duyệt điều lệ; đình chỉ hoạt động có thời hạn, cho phép hoạt động trở lại đối với hội hoạt động trong phạm vi xã theo quy định.

2. Hồ sơ, thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội; cho phép thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, đổi tên, phê duyệt điều lệ; đình chỉ hoạt động có thời hạn, cho phép hoạt động trở lại đối với hội hoạt động trong phạm vi xã thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Điều 57. Trách nhiệm quản lý nhà nước đối với hội của Ủy ban nhân dân cấp xã

Trách nhiệm quản lý nhà nước đối với hội theo quy định tại Điều 50 Nghị định số 126/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện như sau:

1. Quản lý, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về hội và điều lệ hội hoạt động trong phạm vi xã.

2. Kiểm tra hoạt động tài chính, tài sản, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý các vi phạm về tài sản, tài chính, kế toán đối với hội hoạt động trong phạm vi xã.

3. Khen thưởng hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng hội, tổ chức, cá nhân có thành tích theo quy định của pháp luật.

4. Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm liên quan đến quyết định hành chính và hoạt động công vụ của cán bộ, công chức ở các tổ chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định của pháp luật.

5. Xem xét, quyết định giao nhiệm vụ cho hội hoạt động trong phạm vi xã phù hợp với lĩnh vực hoạt động của hội.

6. Hàng năm, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tình hình tổ chức, hoạt động và quản lý hội hoạt động trong phạm vi xã.

7. Cập nhật cơ sở dữ liệu hội theo phân cấp quản lý và phối hợp trong xây dựng, vận hành, quản lý cơ sở dữ liệu về hội hoạt động trong phạm vi xã.

8. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện thẩm quyền theo quy định tại khoản 4 Điều 15 Nghị định số 126/2024/NĐ-CP.

9. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 58. Trách nhiệm quản lý nhà nước về quỹ của Ủy ban nhân dân cấp xã

Trách nhiệm quản lý nhà nước đối với quỹ theo quy định tại Điều 48a Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 136/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 10 năm 2024) do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện như sau:

1. Quản lý, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về quỹ và điều lệ quỹ hoạt động trong phạm vi xã.

2. Kiểm tra hoạt động tài chính, tài sản, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý các vi phạm về tài sản, tài chính, kế toán đối với quỹ hoạt động trong phạm vi xã.

3. Khen thưởng hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng quỹ, tổ chức, cá nhân có thành tích theo quy định của pháp luật.

4. Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm liên quan đến quyết định hành chính và hoạt động công vụ của cán bộ, công chức ở các tổ chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định của pháp luật.

5. Hàng năm, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tình hình tổ chức, hoạt động và quản lý quỹ hoạt động trong phạm vi xã.

6. Cập nhật cơ sở dữ liệu quỹ theo phân cấp quản lý và phối hợp trong xây dựng, vận hành, quản lý cơ sở dữ liệu về quỹ hoạt động trong phạm vi xã.

7. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 136/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 10 năm 2024), trừ quỹ có tổ chức, cá nhân nước ngoài góp tài sản thành lập.

Chương V

PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN KHI TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP TRONG LĨNH VỰC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG

Điều 59. Thẩm quyền quyết định danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

Thẩm quyền quyết định danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 80 Luật Thi đua, khen thưởng thực hiện như sau:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định tặng danh hiệu thôn, tổ dân phố văn hóa, “Gia đình văn hóa”, “Tập thể lao động tiên tiến”; “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, “Lao động tiên tiến” và giấy khen theo quy định.

Điều 60. Thẩm quyền tổ chức lễ tang khi Bà mẹ Việt Nam anh hùng từ trần

Thẩm quyền tổ chức lễ tang khi Bà mẹ Việt Nam anh hùng từ trần quy định tại điểm a khoản 4 Điều 3 Nghị định số 56/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh quy định danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” thực hiện như sau:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm tổ chức lễ tang với thành phần đại diện cấp ủy, chính quyền, các tổ chức chính trị - xã hội; cơ quan, đơn vị phụng dưỡng và nhân dân nơi bà mẹ cư trú theo quy định.

Điều 61. Thủ tục đề nghị tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”

Thủ tục đề nghị tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 56/2013/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 83/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 4 năm 2025 sửa đổi Nghị định số 56/2013/NĐ-CP quy định chi tiết Pháp lệnh quy định danh hiệu vinh dự Nhà nước Bà mẹ Việt Nam anh hùng) được quy định tại mục 7 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 62. Thẩm quyền xét, đề nghị tặng, truy tặng “Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang”

Thẩm quyền xét, đề nghị tặng, truy tặng “Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang” quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 28/2024/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về trình tự, thủ tục xét tặng, truy tặng “Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang” và việc khen thưởng tổng kết thành tích kháng chiến thực hiện như sau:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo việc thẩm định hồ sơ đề nghị xét tặng, truy tặng “Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang” trên địa bàn, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, đề nghị khen thưởng theo quy định.

Điều 63. Trình tự, thủ tục xét tặng, truy tặng “Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang”

Trình tự, thủ tục xét tặng, truy tặng “Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 8 Nghị định số 28/2024/NĐ-CP được quy định tại mục 8 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương VI**PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN KHI TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN
ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP TRONG LĨNH VỰC THANH NIÊN,
BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ****Điều 64. Giải quyết chế độ trợ cấp một lần, chế độ trợ cấp hằng tháng**

Quy trình và thời hạn giải quyết chế độ trợ cấp một lần, chế độ trợ cấp hằng tháng quy định tại khoản 5 Điều 9 Nghị định số 112/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 10

năm 2017 của Chính phủ quy định về chế độ, chính sách đối với thanh niên xung phong cơ sở ở miền Nam tham gia kháng chiến giai đoạn 1965 - 1975 (sau đây gọi tắt là Nghị định số 112/2017/NĐ-CP) thực hiện như sau:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn niêm yết kết quả xét duyệt hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (qua Sở Nội vụ kèm theo hồ sơ của đối tượng, biên bản hội nghị liên tịch và bản niêm yết kết quả xét duyệt hồ sơ).

Điều 65. Giải quyết trợ cấp mai táng

Trình tự, thủ tục giải quyết trợ cấp mai táng theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 112/2017/NĐ-CP được thực hiện theo quy định tại mục 9 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 66. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị tổ chức hoạt động tình nguyện

Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị tổ chức hoạt động tình nguyện quy định tại điểm b khoản 2 Điều 17 Nghị định số 17/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định về chính sách đối với thanh niên xung phong, thanh niên tình nguyện như sau:

1. Gửi kế hoạch tổ chức hoạt động tình nguyện trước khi tổ chức hoạt động tình nguyện đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi diễn ra hoạt động tình nguyện.
2. Gửi kế hoạch tổ chức hoạt động tình nguyện trước khi tổ chức hoạt động tình nguyện đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nếu hoạt động tình nguyện diễn ra trên địa bàn hai xã trở lên.

Chương VII

PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN KHI TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP TRONG LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, TIỀN LƯƠNG, BẢO HIỂM XÃ HỘI

Điều 67. Đăng ký nội quy lao động

Cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc đăng ký nội quy lao động trong trường hợp được ủy quyền

của cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại khoản 5 Điều 119 Bộ luật Lao động.

Điều 68. Quyết định đình công và thông báo thời điểm bắt đầu đình công

Ít nhất là 05 ngày làm việc trước ngày bắt đầu đình công, tổ chức đại diện người lao động tổ chức và lãnh đạo đình công phải gửi văn bản về việc quyết định đình công cho người sử dụng lao động, Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 202 Bộ luật Lao động.

Điều 69. Thông báo quyết định đóng cửa tạm thời nơi làm việc

Ít nhất 03 ngày làm việc trước ngày đóng cửa tạm thời nơi làm việc, người sử dụng lao động phải niêm yết công khai quyết định đóng cửa tạm thời nơi làm việc tại nơi làm việc và thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã có nơi làm việc dự kiến đóng cửa theo quy định tại khoản 3 Điều 205 Bộ luật Lao động

Điều 70. Xử lý cuộc đình công không đúng trình tự, thủ tục

Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi nhận được thông báo về cuộc đình công không tuân theo quy định tại các Điều 200, 201 và 202 của Bộ luật Lao động, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đặt trụ sở chính của doanh nghiệp chủ trì, phối hợp với công đoàn cùng cấp, cơ quan, tổ chức có liên quan xử lý cuộc đình công không đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 211 Bộ luật Lao động.

Điều 71. Báo cáo sử dụng lao động

Việc định kỳ báo cáo tình hình thay đổi về lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1 Điều 73 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế) như sau:

Định kỳ 06 tháng (trước ngày 05 tháng 6) và hằng năm (trước ngày 05 tháng 12), người sử dụng lao động phải báo cáo tình hình thay đổi lao động đến Sở Nội vụ thông qua cổng Dịch vụ công Quốc gia theo Mẫu số 01/PLI Phụ lục I ban hành

kèm theo Nghị định số 145/2020/NĐ-CP và thông báo đến cơ quan bảo hiểm xã hội khu vực nơi đặt trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện. Trường hợp người sử dụng lao động không thể báo cáo tình hình thay đổi lao động thông qua công Dịch vụ công Quốc gia thì gửi báo cáo bằng bản giấy theo Mẫu số 01/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 145/2020/NĐ-CP đến Sở Nội vụ và thông báo đến cơ quan bảo hiểm xã hội khu vực nơi đặt trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện. Đối với lao động làm việc trong khu công nghiệp, khu kinh tế, người sử dụng lao động phải báo cáo tình hình thay đổi lao động đến Sở Nội vụ, cơ quan bảo hiểm xã hội khu vực nơi đặt trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế để theo dõi.

Sở Nội vụ có trách nhiệm tổng hợp tình hình thay đổi về lao động trong trường hợp người sử dụng lao động gửi báo cáo bằng bản giấy để cập nhật đầy đủ thông tin theo Mẫu số 02/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 145/2020/NĐ-CP

Điều 72. Trách nhiệm quản lý lao động là người giúp việc gia đình

Cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện tuyên truyền, phổ biến quy định pháp luật về lao động là người giúp việc gia đình; kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về lao động là người giúp việc gia đình trên địa bàn theo hướng dẫn của Sở Nội vụ; phân công đầu mối theo dõi, quản lý, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định pháp luật về lao động về người giúp việc gia đình trên địa bàn thuộc quyền quản lý theo quy định tại Điều 91 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.

Điều 73. Bổ nhiệm hòa giải viên lao động

1. Trình tự lập kế hoạch tuyển chọn, bổ nhiệm hòa giải viên lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 93 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP như sau:

a) Quý I hằng năm, cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm rà soát nhu cầu tuyển chọn, bổ nhiệm hòa giải viên lao động thuộc thẩm quyền quản lý để lập kế hoạch và báo cáo Sở Nội vụ trước ngày 31 tháng 3 hàng năm;

b) Sở Nội vụ tổng hợp kế hoạch của các cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã và kế hoạch của Sở Nội vụ để

xây dựng thành kế hoạch chung của toàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

2. Trình tự, thủ tục tuyển chọn, bổ nhiệm hòa giải viên lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 93 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP quy định như sau:

a) Căn cứ kế hoạch tuyển chọn, bổ nhiệm hòa giải viên lao động được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, Sở Nội vụ có văn bản thông báo công khai việc tuyển chọn hòa giải viên lao động trên địa bàn thông qua Cổng thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị và trên phương tiện thông tin đại chúng, đồng thời gửi cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp thực hiện.

b) Trong thời hạn đăng ký ghi trong thông báo tuyển chọn hòa giải viên lao động của Sở Nội vụ, cá nhân trực tiếp đăng ký hoặc được các cơ quan, đơn vị của nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội và các tổ chức khác giới thiệu tham gia dự tuyển hòa giải viên lao động với Sở Nội vụ hoặc cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

Hồ sơ dự tuyển gồm: Đơn dự tuyển hòa giải viên lao động; sơ yếu lý lịch có xác nhận của cấp có thẩm quyền; giấy chứng nhận sức khỏe do cơ quan y tế có thẩm quyền cấp theo quy định của Bộ Y tế; bản sao từ sổ gốc, bản sao có chứng thực hoặc bản sao xuất trình kèm bản chính để đối chiếu các văn bằng, chứng chỉ liên quan; văn bản giới thiệu tham gia làm hòa giải viên lao động của các cơ quan, tổ chức liên quan (nếu có);

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ ghi trong thông báo tuyển chọn hòa giải viên lao động, cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm rà soát người đủ tiêu chuẩn, tổng hợp, báo cáo Sở Nội vụ thẩm định;

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Nội vụ thẩm định các hồ sơ dự tuyển (kể cả các hồ sơ do Sở Nội vụ trực tiếp nhận), lựa chọn và lập danh sách vị trí bổ nhiệm của từng hòa giải viên lao động thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Nội vụ và của cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ

về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, bổ nhiệm;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định bổ nhiệm hòa giải viên lao động. Thời hạn bổ nhiệm hòa giải viên lao động tối đa không quá 05 năm.

3. Sở Nội vụ, cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã công khai, cập nhật, đăng tải danh sách họ tên, địa bàn phân công hoạt động, số điện thoại, địa chỉ liên hệ của hòa giải viên lao động được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại trên cổng thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị và thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng tại địa phương để người lao động, người sử dụng lao động biết và liên hệ theo quy định tại khoản 4 Điều 93 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.

Điều 74. Miễn nhiệm hòa giải viên lao động

Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, đánh giá, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, miễn nhiệm hòa giải viên lao động theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 94 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.

Điều 75. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục cử hòa giải viên lao động

1. Sở Nội vụ hoặc cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc cử hòa giải viên lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 95 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.

2. Trình tự, thủ tục cử hòa giải viên lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 95 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP như sau:

a) Đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp lao động, tranh chấp về hợp đồng đào tạo nghề và yêu cầu hỗ trợ phát triển quan hệ lao động được gửi đến Sở Nội vụ hoặc cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc hòa giải viên lao động.

Trường hợp hòa giải viên lao động trực tiếp nhận đơn yêu cầu từ đối tượng tranh chấp đề nghị giải quyết thì trong thời hạn 12 giờ kể từ khi tiếp nhận đơn,

hòa giải viên lao động phải chuyển cho Sở Nội vụ hoặc cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý hòa giải viên lao động để phân loại xử lý;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu, Sở Nội vụ hoặc cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm phân loại và có văn bản cử hòa giải viên lao động giải quyết theo quy định.

Trường hợp tiếp nhận đơn từ hòa giải viên lao động theo quy định tại điểm a khoản này thì trong thời hạn 12 giờ kể từ khi tiếp nhận đơn, Sở Nội vụ hoặc cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã ra văn bản cử hòa giải viên lao động theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 95 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.

3. Sở Nội vụ hoặc cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại khoản 3 Điều 95 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.

Điều 76. Quản lý hòa giải viên lao động

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quy chế quản lý hòa giải viên lao động thuộc Sở Nội vụ và cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 97 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.

2. Trách nhiệm của cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại khoản 4 Điều 97 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP:

- a) Thực hiện quản lý hòa giải viên lao động trên địa bàn cấp xã theo phân cấp;
- b) Lập và thực hiện kế hoạch tuyển chọn, bổ nhiệm hòa giải viên lao động hằng năm theo phân cấp;
- c) Cử hòa giải viên lao động thực hiện nhiệm vụ giải quyết tranh chấp và hỗ trợ phát triển quan hệ lao động theo phân cấp quản lý; bảo đảm điều kiện làm việc cho hòa giải viên lao động; đánh giá hoạt động và mức độ hoàn thành nhiệm vụ

của hòa giải viên lao động, thực hiện chế độ bồi dưỡng, thi đua, khen thưởng đối với hòa giải viên lao động; quản lý, lưu trữ hồ sơ các vụ việc giải quyết tranh chấp và các tài liệu liên quan khác;

d) Cử hòa giải viên lao động tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ do Bộ Nội vụ, Sở Nội vụ tổ chức;

đ) Hằng năm, tổng hợp tình hình hòa giải lao động trên địa bàn báo cáo Sở Nội vụ.

Điều 77. Trình tự, thủ tục thực hiện hoãn đình công

Trình tự, thủ tục thực hiện hoãn đình công theo quy định tại khoản 2 Điều 110 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP thực hiện như sau:

Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được báo cáo của Giám đốc Sở Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ra quyết định hoãn đình công. Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi ra quyết định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải thông báo cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Liên đoàn Lao động cấp tỉnh, Chủ tịch Hội đồng trọng tài lao động, tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở có quyền tổ chức và lãnh đạo đình công, người sử dụng lao động nơi dự kiến diễn ra đình công. Quyết định hoãn đình công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 78. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trong trình tự, thủ tục thực hiện ngừng đình công

Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại Điều 111 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP về trình tự, thủ tục thực hiện ngừng đình công:

1. Xem xét đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định ngừng đình công, đồng thời gửi Giám đốc Sở Nội vụ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 111 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.

2. Nhận thông báo quyết định ngừng đình công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 111 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.

3. Báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả thực hiện ngừng đình công theo quy định tại khoản 5 Điều 111 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.

Điều 79. Giải quyết quyền lợi của người lao động khi hoãn, ngừng đình công

Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại Điều 112 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP về giải quyết quyền lợi của người lao động khi hoãn, ngừng đình công:

1. Phối hợp với Liên đoàn Lao động cấp tỉnh, tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở có quyền tổ chức và lãnh đạo đình công, người sử dụng lao động nơi bị hoãn, ngừng đình công và các cơ quan liên quan hỗ trợ các bên thương lượng, hòa giải để giải quyết quyền lợi của người lao động và các bất đồng khác liên quan theo quy định tại khoản 1 Điều 112 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.

2. Nhận thông báo bằng văn bản khi tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở có quyền tổ chức và lãnh đạo đình công tiếp tục tổ chức đình công theo quy định tại khoản 2 Điều 112 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.

**Chương VIII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH****Điều 80. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:

a) Bộ, cơ quan ngang bộ báo cáo Chính phủ đề xuất và được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần Nghị định này;

b) Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này được thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 và các quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

3. Trong thời gian các quy định của Nghị định này có hiệu lực, nếu quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Nghị định này

khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 81. Quy định chuyển tiếp, trách nhiệm thi hành

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm giải quyết các thủ tục giải thể của hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện hoạt động trong phạm vi cấp huyện sau khi kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Hòa Bình

Phụ lục I
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC NỘI VỤ
(Kèm theo Nghị định số 129/2025/NĐ-CP
ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

I. THỦ TỤC CÔNG NHẬN LIỆT SĨ ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP QUY ĐỊNH TẠI ĐIỂM L KHOẢN 1 ĐIỀU 14 PHÁP LỆNH (ĐIỀU 5 NGHỊ ĐỊNH)

1. Trường hợp đang sống tại gia đình:

a) Đại diện thân nhân có đơn đề nghị kèm giấy tờ quy định tại khoản 8 Điều 17 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thương binh, người hưởng chính sách như thương binh thường trú trước khi chết.

Trường hợp không còn thân nhân thì cá nhân có đơn kèm giấy tờ quy định tại khoản 8 Điều 17 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thương binh, người hưởng chính sách như thương binh thường trú trước khi chết.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

Xác nhận đơn đề nghị, có văn bản đề nghị Sở Nội vụ cấp bản trích lục hồ sơ thương binh làm căn cứ để cấp giấy chứng nhận hy sinh trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ.

Kiểm tra, xác minh, cấp giấy chứng nhận hy sinh chuyển đến Sở Nội vụ kèm theo các giấy tờ quy định tại điểm a, điểm b khoản này trong thời gian 10 ngày kể từ ngày tiếp nhận bản trích lục hồ sơ thương binh.

c) Sở Nội vụ có trách nhiệm:

Cấp bản trích lục hồ sơ thương binh trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị.

Thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận liệt sĩ, có văn bản đề nghị kèm hồ sơ gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ.

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Nội vụ, Văn phòng Chính phủ và cơ quan, đơn vị cấp giấy chứng nhận hy sinh thực hiện theo trách nhiệm quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều 18 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

2. Trường hợp đang nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công:

a) Giám đốc cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công có văn bản kèm giấy tờ quy định tại khoản 8 Điều 17 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP đề nghị Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ cung cấp bản trích lục hồ sơ thương binh.

b) Sở Nội vụ trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm cung cấp trích lục hồ sơ thương binh và gửi kèm các giấy tờ quy định điểm a khoản này đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công đặt trụ sở.

c) Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 10 ngày kể từ ngày tiếp nhận bản trích lục hồ sơ thương binh, có trách nhiệm kiểm tra, xác minh, cấp giấy chứng nhận hy sinh chuyên đến Sở Nội vụ nơi cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công đặt trụ sở kèm theo các giấy tờ quy định tại điểm a khoản này.

d) Sở Nội vụ trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm thẩm định, nếu đủ điều kiện thì có văn bản đề nghị gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kèm theo các giấy tờ quy định tại điểm c khoản này.

đ) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Nội vụ, Văn phòng Chính phủ và cơ quan, đơn vị cấp giấy chứng nhận hy sinh thực hiện theo trách nhiệm quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều 18 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

II. THỦ TỤC CÔNG NHẬN ĐỐI VỚI NGƯỜI HY SINH HOẶC MẤT TÍCH KHÔNG THUỘC QUÂN ĐỘI, CÔNG AN (ĐIỀU 20 NGHỊ ĐỊNH)

1. Đại diện thân nhân người hy sinh hoặc mất tích thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 74 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau:

a) Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều 74 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, xác nhận bản khai; trường hợp người hy sinh đã được chính quyền và nhân dân đưa vào an táng trong nghĩa trang liệt sĩ, có văn bản đề nghị Sở Nội vụ nơi quản lý mộ cấp giấy xác nhận mộ liệt sĩ; niêm yết công khai danh sách tại thôn, xã; thông báo trên phương tiện

thông tin đại chúng của địa phương để lấy ý kiến của nhân dân. Thời hạn niêm yết thông báo tối thiểu là 30 ngày. Lập biên bản kết quả niêm yết công khai.

b) Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày có kết quả niêm yết công khai phải tổ chức họp Hội đồng xác nhận người có công cấp xã để xem xét đối với các trường hợp không có ý kiến khiếu nại, tố cáo của nhân dân, lập biên bản theo Mẫu số 79 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

Hội đồng xác nhận người có công cấp xã do Chủ tịch Ủy ban nhân dân làm Chủ tịch hội đồng; các thành viên gồm: cán bộ chuyên môn, quân sự, công an, y tế; đại diện Mặt trận Tổ quốc, Hội Cựu chiến binh, Hội Người cao tuổi; Hội Cựu thanh niên xung phong.

c) Giao cơ quan chuyên môn kiểm tra hồ sơ xác nhận người có công để xét duyệt từng hồ sơ; lập biên bản xét duyệt theo Mẫu số 79 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

d) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày xét duyệt hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp giấy chứng nhận hy sinh đối với những trường hợp thuộc thẩm quyền; chuyển toàn bộ hồ sơ về Sở Nội vụ để xem xét trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trường hợp không thuộc thẩm quyền cấp giấy chứng nhận hy sinh của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thì chuyển hồ sơ đến Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để cấp giấy chứng nhận theo quy định tại khoản 3 hoặc khoản 4 Điều 16 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

Trường hợp người hy sinh là Thanh niên xung phong, nếu thuộc Bộ Xây dựng quản lý thì chuyển hồ sơ đến Bộ Xây dựng để cấp giấy chứng nhận hy sinh, nếu thuộc các cơ quan, đơn vị khác quản lý thì chuyển đến Sở Nội vụ để xem xét trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận hy sinh.

Đối với trường hợp chưa xác định được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận hy sinh thì báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng xác minh (Sở Nội vụ là cơ quan thường trực) để kết luận, giao cơ quan chức năng cấp giấy chứng nhận hy sinh theo thẩm quyền.

3. Bộ trưởng hoặc cấp tương đương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Bộ trưởng hoặc cấp tương đương: cấp giấy chứng nhận hy sinh trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ; có công văn kèm theo giấy tờ đề nghị Bộ Nội vụ thẩm định.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

Cấp giấy chứng nhận hy sinh theo thẩm quyền trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có công văn kèm theo giấy tờ đề nghị Bộ Nội vụ thẩm định.

Đối với trường hợp đã được Ủy ban nhân dân cấp xã cấp giấy chứng nhận hy sinh thì trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có công văn kèm theo giấy tờ đề nghị Bộ Nội vụ thẩm định.

c) Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày tiếp nhận bản sao quyết định cấp bằng, Bằng “Tổ quốc ghi công” kèm hồ sơ, chỉ đạo cơ quan, đơn vị phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đại diện thân nhân liệt sĩ thường trú tổ chức lễ truy điệu và trao Bằng; bàn giao hồ sơ liệt sĩ kèm bản sao quyết định cấp bằng về Sở Nội vụ nơi đại diện thân nhân liệt sĩ thường trú.

Trường hợp không còn thân nhân thì bàn giao Bằng “Tổ quốc ghi công” về Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người được ủy quyền thờ cúng liệt sĩ thường trú để trao Bằng cho người được ủy quyền thờ cúng.

4. Sở Nội vụ:

a) Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày tiếp nhận được đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã, có trách nhiệm rà soát hồ sơ, tài liệu quản lý mộ liệt sĩ của địa phương để cấp giấy xác nhận mộ liệt sĩ theo Mẫu số 48 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP; tra cứu cơ sở dữ liệu quốc gia về liệt sĩ và có văn bản thông báo nếu trường hợp đề nghị đã được công nhận liệt sĩ.

b) Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định do Ủy ban nhân dân cấp xã chuyển đến, có trách nhiệm kiểm tra, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

c) Tiếp nhận hồ sơ liệt sĩ để quản lý và giải quyết chế độ ưu đãi theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

III. THỦ TỤC CÔNG NHẬN ĐỐI VỚI NGƯỜI BỊ THƯƠNG KHÔNG THUỘC QUÂN ĐỘI, CÔNG AN (ĐIỀU 24 NGHỊ ĐỊNH)

1. Người bị thương làm thủ tục theo quy định tại khoản 1 Điều 77 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau:

a) Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều 77 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, xác nhận bản khai, niêm yết công khai danh sách tại thôn, xã nơi người bị thương thường trú trước khi bị thương; thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng của địa phương để lấy ý kiến của nhân dân. Thời hạn niêm yết thông báo tối thiểu là 30 ngày. Lập biên bản kết quả niêm yết công khai.

b) Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày có kết quả niêm yết công khai phải tổ chức họp Hội đồng xác nhận người có công cấp xã để xem xét đối với các trường hợp không có ý kiến khiếu nại, tố cáo của nhân dân, lập biên bản theo Mẫu số 79 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

c) Trường hợp người bị thương trước khi bị thương thường trú ở địa phương khác thì trong thời gian 03 ngày làm việc có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người bị thương thường trú trước khi bị thương thực hiện các thủ tục quy định tại điểm a, điểm b khoản này.

d) Giao cơ sở y tế địa phương kiểm tra vết thương thực thể và lập biên bản theo Mẫu số 46 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP đối với trường hợp các giấy tờ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 76 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP không ghi nhận các vết thương cụ thể hoặc trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 76 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP mà có khai thêm các vết thương khác.

đ) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp giấy chứng nhận bị thương đối với những trường hợp thuộc thẩm quyền; chuyển toàn bộ hồ sơ về Sở Nội vụ để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có công văn đề nghị Bộ Nội vụ thẩm định.

e) Trường hợp không thuộc thẩm quyền cấp giấy chứng nhận bị thương của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thì chuyển hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 hoặc 4 Điều 36 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. Người bị thương là Thanh niên xung phong nếu thuộc Bộ Xây dựng quản lý thì chuyển hồ sơ đến Bộ Xây dựng để cấp giấy chứng nhận bị thương. Người bị thương là Thanh niên xung phong nếu thuộc các cơ quan, đơn vị khác quản lý thì chuyển đến Sở Nội vụ để xem xét trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận bị thương.

3. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận bị thương có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, cấp giấy chứng nhận bị thương và chuyển hồ sơ về Sở Nội vụ nơi người bị thương thường trú.

4. Sở Nội vụ có trách nhiệm sau:

a) Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ, có trách nhiệm kiểm tra, cấp giấy giới thiệu theo Mẫu số 38 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP kèm bản sao giấy chứng nhận bị thương gửi đến Hội đồng giám định y khoa cấp tỉnh để xác định tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tật.

b) Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày tiếp nhận biên bản giám định y khoa có trách nhiệm ban hành quyết định cấp giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh và trợ cấp, phụ cấp ưu đãi theo Mẫu số 59 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP hoặc ban hành quyết định trợ cấp thương tật một lần theo quy định tại Mẫu số 61 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, cấp giấy chứng nhận theo Mẫu số 102 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

5. Hội đồng giám định y khoa trong thời gian 60 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm tổ chức khám giám định, ban hành biên bản giám định y khoa theo Mẫu số 78 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP đến Sở Nội vụ.

IV. THỦ TỤC DI CHUYỂN HÀI CỐT LIỆT SĨ ĐANG AN TÁNG TẠI NGHĨA TRANG LIỆT SĨ ĐI NƠI KHÁC THEO NGUYỆN VỌNG CỦA ĐẠI DIỆN THÂN NHÂN HOẶC NGƯỜI HƯỞNG TRỢ CẤP THỜ CÚNG LIỆT SĨ (ĐIỀU 37 NGHỊ ĐỊNH)

1. Trường hợp chưa được hỗ trợ:

a) Đại diện thân nhân liệt sĩ hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ gửi đơn đề nghị di chuyển hài cốt liệt sĩ theo Mẫu số 32 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP đến Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ gốc kèm giấy báo tin mộ liệt sĩ.

Trường hợp thân nhân liệt sĩ ủy quyền di chuyển hài cốt liệt sĩ thì kèm theo văn bản ủy quyền.

b) Sở Nội vụ sau khi nhận được đơn và giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, cấp giấy giới thiệu di chuyển hài cốt liệt sĩ theo Mẫu số 43 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP trong thời gian 03 ngày làm việc; lưu đơn đề nghị.

c) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản lý mộ liệt sĩ:

Trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận được giấy giới thiệu, có trách nhiệm lập biên bản bàn giao hài cốt liệt sĩ; lập phiếu báo di chuyển hài cốt liệt sĩ theo Mẫu số 94 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP kèm theo biên bản bàn giao hài cốt liệt sĩ gửi Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ gốc liệt sĩ và nơi quản lý mộ liệt sĩ. Trường hợp hài cốt liệt sĩ không di chuyển về địa phương đang quản lý hồ sơ thì đồng thời gửi Sở Nội vụ, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đón nhận hài cốt liệt sĩ.

Thực hiện sửa chữa lại vỏ mộ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 152 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

d) Sở Nội vụ nơi quản lý mộ liệt sĩ trong thời gian 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Phiếu báo di chuyển, biên bản bàn giao hài cốt liệt sĩ, có trách nhiệm cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu quốc gia về liệt sĩ.

đ) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đón nhận hài cốt liệt sĩ trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận biên bản bàn giao và giấy giới thiệu, có trách nhiệm:

Lập biên bản bàn giao hài cốt liệt sĩ; tổ chức an táng hài cốt liệt sĩ vào nghĩa trang liệt sĩ; có văn bản báo cáo Sở Nội vụ nơi đón nhận hài cốt liệt sĩ kèm giấy giới thiệu và biên bản bàn giao hài cốt liệt sĩ; có văn bản gửi Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ liệt sĩ kèm biên bản bàn giao hài cốt liệt sĩ.

Chi hỗ trợ tiền đi lại và tiền ăn; tiền cất bốc hài cốt liệt sĩ.

Chi hỗ trợ tiền xây vỏ mộ liệt sĩ căn cứ vào nguyện vọng an táng hài cốt liệt sĩ ngoài nghĩa trang liệt sĩ theo đơn đề nghị.

e) Sở Nội vụ nơi đón nhận hài cốt liệt sĩ có trách nhiệm căn cứ phiếu báo di chuyển hài cốt liệt sĩ và biên bản bàn giao hài cốt liệt sĩ để cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu quốc gia về liệt sĩ và cấp giấy báo tin mộ liệt sĩ theo Mẫu số 103 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP trong thời gian 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ theo quy định.

g) Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ gốc có trách nhiệm lưu phiếu báo di chuyển hài cốt liệt sĩ và biên bản bàn giao hài cốt liệt sĩ vào hồ sơ liệt sĩ, trong thời gian 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ theo quy định.

2. Trường hợp đã được hỗ trợ:

a) Đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ có nguyện vọng di chuyển hài cốt liệt sĩ gửi đơn đề nghị di chuyển hài cốt liệt sĩ theo Mẫu số 32 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú kèm các giấy tờ sau:

Bản sao được chứng thực từ giấy chứng nhận gia đình hoặc thân nhân liệt sĩ hoặc bản sao được chứng thực từ quyết định trợ cấp ưu đãi đối với người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ; giấy báo tin mộ liệt sĩ.

Trường hợp thân nhân liệt sĩ ủy quyền di chuyển hài cốt liệt sĩ thì kèm theo văn bản ủy quyền.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú của người đề nghị trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn và giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra và cấp giấy giới thiệu di chuyển hài cốt liệt sĩ theo Mẫu số 43 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP; lưu đơn đề nghị.

c) Sở Nội vụ nơi quản lý mộ liệt sĩ, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đón nhận thực hiện theo trách nhiệm được quy định tại các điểm c, d, đ khoản 1 Điều này.

d) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đón nhận trong thời gian 01 ngày làm việc có văn bản gửi Sở Nội vụ nơi đón nhận hài cốt liệt sĩ và nơi quản lý hồ sơ liệt sĩ kèm biên bản bàn giao hài cốt liệt sĩ.

đ) Sở Nội vụ nơi đón nhận hài cốt liệt sĩ và nơi quản lý hồ sơ thực hiện theo trách nhiệm được quy định tại các điểm e, g khoản 1 Điều này.

V. THỦ TỤC DI CHUYỂN HÀI CỐT LIỆT SĨ ĐANG AN TÁNG NGOÀI NGHĨA TRANG LIỆT SĨ VỀ AN TÁNG TẠI NGHĨA TRANG LIỆT SĨ THEO NGUYỆN VỌNG CỦA ĐẠI DIỆN THÂN NHÂN HOẶC NGƯỜI HƯỞNG TRỢ CẤP THỜ CÚNG LIỆT SĨ (ĐIỀU 38 NGHỊ ĐỊNH)

1. Trường hợp chưa được hỗ trợ:

a) Đại diện thân nhân liệt sĩ hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ gửi đơn đề nghị di chuyển hài cốt liệt sĩ theo quy định tại Mẫu số 32 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP đến Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ gốc.

Trường hợp mộ liệt sĩ được cơ quan chức năng bàn giao cho gia đình quản lý thì kèm theo bản sao được chứng thực từ biên bản bàn giao hài cốt liệt sĩ.

Trường hợp thân nhân liệt sĩ ủy quyền di chuyển hài cốt liệt sĩ thì kèm theo văn bản ủy quyền.

b) Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ gốc trong thời gian 03 ngày làm việc sau khi nhận được đơn và giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, cấp giấy giới thiệu di chuyển hài cốt liệt sĩ theo Mẫu số 43 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

c) Đại diện thân nhân liệt sĩ hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ có trách nhiệm thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản lý mộ về việc di chuyển hài cốt liệt sĩ.

d) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản lý mộ liệt sĩ trong thời gian 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo từ đại diện thân nhân liệt sĩ hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ, có trách nhiệm lập phiếu báo di chuyển hài cốt liệt sĩ theo Mẫu số 94 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ gốc liệt sĩ và nơi quản lý mộ liệt sĩ. Trường hợp hài cốt liệt sĩ không di chuyển về địa phương đang quản lý hồ sơ thì đồng thời gửi Sở Nội vụ, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đón nhận hài cốt liệt sĩ.

đ) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đón nhận hài cốt liệt sĩ trong thời gian 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận giấy giới thiệu di chuyển hài cốt liệt sĩ, có trách nhiệm:

Lập biên bản bàn giao hài cốt liệt sĩ; tổ chức an táng hài cốt liệt sĩ vào nghĩa trang liệt sĩ; có văn bản báo cáo Sở Nội vụ nơi đón nhận hài cốt liệt sĩ kèm giấy giới thiệu và biên bản bàn giao hài cốt liệt sĩ.

Chi hỗ trợ tiền cất bốc hài cốt liệt sĩ, tiền đi lại và tiền ăn theo khoảng cách từ nơi di chuyển đến nghĩa trang liệt sĩ nơi đón nhận hài cốt liệt sĩ. Mức hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ.

Có văn bản gửi Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ gốc liệt sĩ kèm biên bản bàn giao hài cốt liệt sĩ.

e) Sở Nội vụ nơi đón nhận hài cốt liệt sĩ trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận được phiếu báo di chuyển và biên bản bàn giao hài cốt liệt sĩ, có trách nhiệm cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu quốc gia về liệt sĩ; cấp giấy báo tin mộ liệt sĩ theo Mẫu số 103 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

g) Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ gốc liệt sĩ trong thời gian 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ theo quy định, có trách nhiệm lưu phiếu báo di chuyển hài cốt liệt sĩ và biên bản bàn giao hài cốt liệt sĩ vào hồ sơ liệt sĩ.

2. Trường hợp đã được hỗ trợ:

a) Đại diện thân nhân liệt sĩ hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

b) Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ gốc; đại diện thân nhân liệt sĩ hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ; Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản lý mộ liệt sĩ; Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đón nhận hài cốt liệt sĩ thực hiện theo trách nhiệm được quy định tại các điểm b, c, d, đ khoản 1 Điều này.

c) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đón nhận hài cốt liệt sĩ trong thời gian 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được các giấy tờ có văn bản gửi Sở Nội vụ nơi đón nhận hài cốt liệt sĩ và nơi quản lý hồ sơ gốc liệt sĩ kèm biên bản bàn giao hài cốt liệt sĩ.

d) Sở Nội vụ nơi đón nhận hài cốt liệt sĩ; Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ gốc liệt sĩ thực hiện theo trách nhiệm được quy định tại các điểm e, g khoản 1 Điều này.

VI. THỦ TỤC THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT HỒ SƠ VAY VỐN (ĐIỀU 52 NGHỊ ĐỊNH)

1. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ vay vốn, Ngân hàng Chính sách xã hội địa phương tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án phê duyệt.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình duyệt, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án xem xét, phê duyệt. Nếu không ra quyết định phê duyệt thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do để Ngân hàng Chính sách xã hội địa phương nơi thực hiện dự án thông báo cho người vay.

VII. THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TẶNG HOẶC TRUY TẶNG DANH HIỆU VINH DỰ NHÀ NƯỚC “BÀ MẸ VIỆT NAM ANH HÙNG” (ĐIỀU 61 NGHỊ ĐỊNH)

1. Bà mẹ hoặc người thờ cúng bà mẹ lập 01 bộ hồ sơ đề nghị tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 56/2013/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 83/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 4 năm 2025) nộp về Ủy ban nhân dân cấp xã nơi bà mẹ cư trú hoặc nơi bà mẹ đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc cư trú khi còn sống.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định có trách nhiệm:

a) Tổ chức họp xét duyệt hồ sơ của từng trường hợp đề nghị tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” với thành phần đại diện cấp ủy, Ủy ban nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, quân sự, công an và các đoàn thể có liên quan.

b) Ký Tờ trình về việc đề nghị tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” kèm theo Danh sách đề nghị tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” và 01 bộ hồ sơ của từng trường hợp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

c) Trường hợp bà mẹ có chồng, con tham gia hàng ngũ địch, khi nhận đủ giấy tờ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

Niêm yết công khai danh sách (thông tin về bà mẹ) và quá trình tham gia hàng ngũ địch đối với chồng, con của bà mẹ tại thôn, xã nơi bà mẹ cư trú hoặc nơi bà mẹ đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc cư trú khi còn sống; thời gian niêm yết tối thiểu là 40 ngày; thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương để lấy ý kiến Nhân dân; lập Biên bản kết quả niêm yết công khai theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Sau khi có kết quả niêm yết công khai, thực hiện theo quy định tại điểm a, b khoản này, trong thời hạn 10 ngày.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo cơ quan được giao tiếp nhận hồ sơ kiểm tra hồ sơ theo quy định.

b) Ký Tờ trình về việc đề nghị tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” kèm theo Danh sách đề nghị tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” và 01 bộ hồ sơ của từng trường hợp kèm theo các tệp tin điện tử của hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ.

4. Bộ Nội vụ trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, trình Thủ tướng Chính phủ đề nghị Chủ tịch nước xem xét, quyết định tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”.

5. Một số quy định chung:

a) Trường hợp người kê khai không lưu giữ được giấy tờ làm căn cứ xét duyệt theo quy định tại khoản 1 thì có đơn gửi Giám đốc Sở Nội vụ xác nhận để làm căn cứ lập hồ sơ.

b) Trường hợp người con là thương binh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên đang ở Trung tâm Điều dưỡng thương binh hoặc cư trú ở địa phương khác thì có đơn gửi Giám đốc Sở Nội vụ nơi quản lý thương binh xác nhận để làm căn cứ lập hồ sơ.

c) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xét duyệt trả lại hồ sơ và thông báo lý do bằng văn bản. Trường hợp hồ sơ chưa rõ ràng thì yêu cầu kiểm tra, xác minh làm rõ.

VIII. THỦ TỤC XÉT TẶNG, TRUY TẶNG “HUY CHƯƠNG THANH NIÊN XUNG PHONG VÊ VANG” (ĐIỀU 63 NGHỊ ĐỊNH)

1. Ủy ban nhân dân cấp xã trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, đề nghị khen thưởng “Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang” đối với các trường hợp đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 8 Nghị định số 28/2024/NĐ-CP.

2. Thủ tục hồ sơ có 01 bộ (bản chính), gồm:

a) Tờ trình kèm theo danh sách các trường hợp đề nghị tặng, truy tặng “Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang” và các tệp tin điện tử của hồ sơ đề nghị khen thưởng.

b) Biên bản họp xét các trường hợp đề nghị tặng, truy tặng “Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang”.

c) Hồ sơ đề nghị tặng, truy tặng “Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang” gồm:

- Bản khai đề nghị xét tặng “Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang” theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 28/2024/NĐ-CP.

Trường hợp Thanh niên xung phong già, yếu hoặc đã hy sinh, tử trần thì do đại diện thân nhân đứng tên lập bản khai theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 28/2024/NĐ-CP.

- Một trong các giấy tờ sau đây đảm bảo tính pháp lý chứng minh là Thanh niên xung phong:

Thẻ đội viên Thanh niên xung phong; Quyết định, lý lịch, trong đó ghi rõ là Thanh niên xung phong và phiên hiệu đơn vị Thanh niên xung phong; giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp trước khi Thanh niên xung phong trở về địa phương như: Giấy chứng nhận hoàn thành nhiệm vụ của đơn vị quản lý Thanh niên xung phong; giấy chuyển thương, chuyển viện, phiếu sức khỏe; giấy khen trong thời gian tham gia lực lượng Thanh niên xung phong; giấy chứng nhận tham gia Thanh niên xung phong; giấy điều động công tác, bổ nhiệm, giao nhiệm vụ. Thông tin cần thể hiện rõ thời gian đi Thanh niên xung phong.

Giấy chứng nhận Thanh niên xung phong của Hội (Ban Liên lạc) Cựu Thanh niên xung phong cấp tỉnh xác nhận thời gian đi và thời gian hoàn thành nhiệm vụ trở về của Thanh niên xung phong.

Văn bản xác nhận phiên hiệu đơn vị Thanh niên xung phong của cơ quan có thẩm quyền theo quy định hiện hành kèm theo tài liệu chứng minh cá nhân đi Thanh niên xung phong tại phiên hiệu đơn vị đó hoặc Quyết định hưởng trợ cấp,

hưởng chính sách đối với Thanh niên xung phong hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc của cơ quan có thẩm quyền ban hành kèm theo danh sách Thanh niên xung phong.

Lý lịch cán bộ hoặc lý lịch đảng viên có thể hiện thời gian tham gia Thanh niên xung phong khai trước ngày Quyết định số 104/1999/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1999 có hiệu lực thi hành; riêng đối với Thanh niên xung phong cơ sở miền Nam, lý lịch khai trước năm 1995. Lý lịch đảng viên được sao y bản chính và có xác nhận của cấp ủy đảng nơi đảng viên sinh hoạt.

- Đối với trường hợp được công nhận là liệt sĩ thì hồ sơ đề nghị gồm Bản khai Thanh niên xung phong hy sinh khi làm nhiệm vụ đã được công nhận là Liệt sĩ theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 28/2024/NĐ-CP và bản sao y Bảng công nhận Liệt sĩ hoặc Bảng Tổ quốc ghi công hoặc các giấy tờ xác nhận là liệt sĩ của cấp có thẩm quyền.

IX. THỦ TỤC GIẢI QUYẾT TRỢ CẤP MAI TÁNG (ĐIỀU 65 NGHỊ ĐỊNH)

1. Đại diện thân nhân hoặc người lo mai táng cho Thanh niên xung phong cơ sở ở miền Nam nộp 01 bộ hồ sơ cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký thường trú, gồm:

a) Bản trích sao quyết định hưởng chế độ trợ cấp một lần hoặc hằng tháng của Thanh niên xung phong cơ sở ở miền Nam đã từ trần. Trường hợp chưa được hưởng chế độ trợ cấp theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 112/2017/NĐ-CP thì nộp bản niêm yết kết quả xét duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã theo Mẫu số 5B quy định tại khoản 4 Điều 9 Nghị định số 112/2017/NĐ-CP.

b) Giấy chứng tử.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra, làm văn bản đề nghị theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này, kèm theo danh sách đề nghị trợ cấp mai táng theo Mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và gửi hồ sơ đến Sở Nội vụ.

3. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định do Ủy ban nhân dân cấp xã chuyển đến, Sở Nội vụ kiểm tra, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định hưởng trợ cấp mai táng đối với thân nhân hoặc người lo mai táng cho Thanh niên xung phong cơ sở ở miền Nam.

4. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có quyết định hưởng trợ cấp mai táng, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm chi trả cho thân nhân hoặc người lo mai táng cho Thanh niên xung phong cơ sở ở miền Nam.

Phụ lục II
DANH MỤC CÁC BIỂU MẪU
*(Kèm theo Nghị định số 129/2025/NĐ-CP
ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)*

Mẫu số 01	Mẫu khai báo tai nạn lao động
Mẫu số 02	Công văn Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị hưởng trợ cấp mai táng
Mẫu số 03	Danh sách của Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị hưởng trợ cấp mai táng
Mẫu số 04	Mẫu báo cáo nhanh tai nạn lao động đối với người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động tham gia bảo hiểm tai nạn lao động tự nguyện
Mẫu số 05	Quyết định về việc thành lập Đoàn điều tra tai nạn lao động
Mẫu số 06	Mẫu báo cáo nhanh tai nạn lao động đối với người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động
Mẫu số 07	Biên bản kết quả niêm yết công khai đề nghị tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”

Mẫu số 01

CƠ QUAN QUẢN LÝ
CẤP TRÊN (NẾU CÓ)
CƠ SỞ XẢY RA TAI NẠN
LAO ĐỘNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày.... tháng.... năm...

Địa chỉ:.....

Điện thoại/Fax:.....

Email:.....

KHAI BÁO TAI NẠN LAO ĐỘNG

Kính gửi: - Sở Nội vụ...¹ ...
 - Công an xã...² ...

1. Thông tin về vụ tai nạn

- Thời gian xảy ra tai nạn:..... giờ... phút.... ngày... tháng... năm...;

- Nơi xảy ra tai nạn:.....

- Tóm tắt diễn biến/hậu quả vụ tai nạn:.....

.....

2. Thông tin về các nạn nhân:

TT	Họ và tên nạn nhân	Năm sinh	Giới tính	Nghề nghiệp ³	Tình trạng tai nạn (chết/bị thương nặng/nhẹ)
1					
2					
3					
4					

NGƯỜI KHAI BÁO

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)

1 Ghi tên đơn vị hành chính cấp tỉnh.

2 Ghi tên đơn vị hành chính cấp xã.

3 Ghi tên và mã số nghề nghiệp theo danh mục nghề nghiệp do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Thống kê.

Mẫu số 02

UBND XÃ (PHƯỜNG).....**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../.....

V/v đề nghị hưởng trợ cấp mai táng

....., ngày.... tháng.... năm.....

Kính gửi:.....

Căn cứ Nghị định số...../...../ND-CP ngày... tháng... năm... của Chính phủ quy định về chế độ, chính sách đối với Thanh niên xung phong cơ sở ở miền Nam tham gia kháng chiến giai đoạn 1965 - 1975; Ủy ban nhân dân xã (phường)..... đề nghị xem xét, giải quyết trợ cấp mai táng đối với thân nhân của Thanh niên xung phong cơ sở ở miền Nam tham gia kháng chiến giai đoạn 1965 - 1975, như sau:

- Tổng số đối tượng:.....

- Tổng số tiền:.....

Các đối tượng trên đã được xét duyệt theo quy định.

(Có danh sách và hồ sơ kèm theo).

Đề nghị..... xem xét và giải quyết.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:

TM. UBND XÃ (PHƯỜNG).....**CHỦ TỊCH***(Ký tên, đóng dấu)*

Mẫu số 03

UBND XÃ (PHƯỜNG)..... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG TỪ TRẦN ĐỀ NGHỊ TRỢ CẤP MAI TÁNG
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ...../...../NĐ-CP
(Kèm theo Công văn số...../... ngày... tháng..... năm..... của.....)

Số TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Thân nhân/người có mai táng được hưởng trợ cấp		Mức hưởng (đồng)
					Họ và tên	Số định danh cá nhân	

Tổng số đối tượng:.....

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.... tháng.... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 04

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ/PHƯỜNG....****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:../BC-UBND

..., ngày... tháng... năm.....

Kính gửi:

- Sở Nội vụ
- Công an xã.....¹

1. Thông tin xã/phường:

- Xã/phường nơi xảy ra tai nạn:.....
- Địa chỉ:.....
- Điện thoại:..... Fax:.....

2. Thông tin vụ tai nạn lao động

- Thời gian xảy ra tai nạn lao động: Giờ..... phút... ngày... tháng.... năm....
- Nơi xảy ra tai nạn lao động:.....

3. Sơ lược thông tin nạn nhân

- Họ và tên:..... Nam/Nữ:.....
- Ngày tháng năm sinh:.....

4. Sơ bộ diễn biến vụ tai nạn lao động:.....

5. Tình trạng thương tích của nạn nhân:.....

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)**

^[1] Chỉ áp dụng trong trường hợp xảy ra tai nạn lao động chết người, tai nạn lao động làm bị thương nặng từ hai người lao động trở lên.

Mẫu số 05

UBND TỈNH (THÀNH PHỐ).....
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:..../QĐ-UB

....., ngày.... tháng..... năm....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thành lập Đoàn điều tra tai nạn lao động

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ....

*Căn cứ Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động;
Theo đề nghị của¹*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Đoàn điều tra tai nạn lao động cơ sở.....

Gồm các ông, bà có tên dưới đây:

1. Họ tên, Chức danh....., Trưởng đoàn;
2. Họ tên, Chức danh....., Thành viên;
3.

Điều 2. Đoàn điều tra tai nạn lao động có trách nhiệm tiến hành điều tra vụ tai nạn lao động xảy ra tại..... hồi.... giờ.... phút, ngày.... tháng ... năm.....

Điều 3. Bộ phận/phòng....., các ông, bà có tên tại Điều 1, Giám đốc (chủ cơ sở) và các cá nhân có liên quan đến vụ tai nạn lao động chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Y tế cơ sở;
- Tổ chức đại diện cho người lao động tại cơ sở;
- Lưu: VT, Bộ phận/phòng....

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

¹ Trưởng bộ phận/phòng tham mưu quản lý nhà nước về lao động tại địa phương.

Mẫu số 06

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/PHƯỜNG... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng... năm.....

Kính gửi:

- Sở Nội vụ
- Công an xã.....

1. Thông tin xã/phường:

- Xã/phường nơi xảy ra tai nạn:
- Địa chỉ:.....
- Điện thoại:..... Fax:.....

2. Thông tin vụ tai nạn lao động

- Thời gian xảy ra tai nạn lao động: Giờ.... phút... ngày... tháng ... năm....
- Nơi xảy ra tai nạn lao động:.....

3. Sơ lược thông tin nạn nhân

- Họ và tên:..... Nam/Nữ:.....
- Ngày tháng năm sinh:.....

4. Sơ bộ diễn biến vụ tai nạn lao động:.....

5. Tình trạng thương tích của nạn nhân:.....

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

UBND TỈNH.....
UBND XÃ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

Kết quả niêm yết công khai đề nghị tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"

Hôm nay, vào hồi... giờ.... ngày.../.../....., tại UBND xã (phường, thị trấn).....

Chúng tôi gồm:

1. Ông (bà)..... đại diện lãnh đạo UBND cấp xã;
2. Ông (bà)..... đại diện UBMTTQ cấp xã;
3. Ông (bà)..... đại diện Công an cấp xã;
4. Ông (bà)..... đại diện Ban CHQS cấp xã;
5. Ông (bà)..... cán bộ LĐTBXH cấp xã;
6. Ông (bà)..... đại diện Hội cựu chiến binh cấp xã;
7. Ông (bà)..... đại diện Hội phụ nữ cấp xã.

(Các thành phần khác do Chủ tịch UBND cấp xã quyết định).

Lập biên bản kết quả niêm yết công khai đề nghị tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” theo quy định tại Nghị định số.../20.../NĐ-CP ngày.../.../20... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 56/2013/NĐ-CP ngày 22/5/2013 của Chính phủ đối với bà..... sinh năm.....

Nguyên quán hoặc quê quán:.....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc nơi cư trú:.....

Thời gian niêm yết công khai: Từ ngày.../.../.... đến ngày.../.../.....

Địa điểm niêm yết: Tại trụ sở UBND xã (phường, thị trấn).....
 và Nhà văn hóa thôn (xóm).....

Trong thời gian niêm yết công khai, UBND xã (phường, thị trấn).... không (hoặc có) nhận được..... ý kiến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của nhân dân về việc đề nghị tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” đối với bà..... nêu trên.

Nội dung khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh (nếu có):.....

Vậy, UBND xã (phường, thị trấn)..... tiến hành lập biên bản để hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” đối với bà..... theo quy định hiện hành.

Biên bản lập xong vào hồi..... giờ..... cùng ngày.

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN

(Ký, ghi rõ họ và tên)

TM. UBND CẤP XÃ

(Ký, đóng dấu)

Họ và tên